

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2019

**BẢO CẠO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018**

**TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**



Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 tiền thân là Công ty xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An – Bộ Quốc Phòng được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy CNBKDN số 0400100545 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần 9 ngày 03/10/2018. Với số vốn điều lệ ban đầu là 17.110.000.000 đồng. Đến năm 2018 công ty đã thực hiện tăng vốn lên 124.197.870.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh chủ

Qua trình hình thành và phát triển:

- Mã cổ phiếu: TA9

- Website: www.thanh96.vn

- Số fax: (0236) 3615 335

- Số điện thoại: (0236) 3615 333

Năng

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Văn Trỗi - Phường Hoà Thuận Đông - Quận Hải Châu - TP Đà

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 124.197.870.000 đồng

giá 10.000 đồng/cổ phần

- Vốn điều lệ: 124.197.870.000 đồng được chia thành 12.419.787 cổ phần với mệnh

do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400100545 cấp lần 9 ngày 03/10/2018

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

I. Thông tin khái quát

I. Thông tin chung

Năm báo cáo: 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96
BẢO CẢO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BẢO CẢO THƯỜNG NIÊN

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

điểm tính hình kinh doanh, bao gồm cả cơ chế trao đổi thông tin nội bộ và phân công Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96 thiết lập cơ cấu tổ chức phù hợp với đặc

+ Cơ cấu bộ máy quản lý

Chúng ta nắm vững trên SGCCK Hà Nội.
 Công ty Cổ phần 51% vốn Nhà nước, hoạt động theo mô hình quản trị của Công ty đại Công ty CPXL Thành An 96 được chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công

+ Mô hình quản trị:

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Trái dai tất cả các tỉnh thành trên cả nước.

- Địa bàn kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,... theo nội dung giấy phép kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

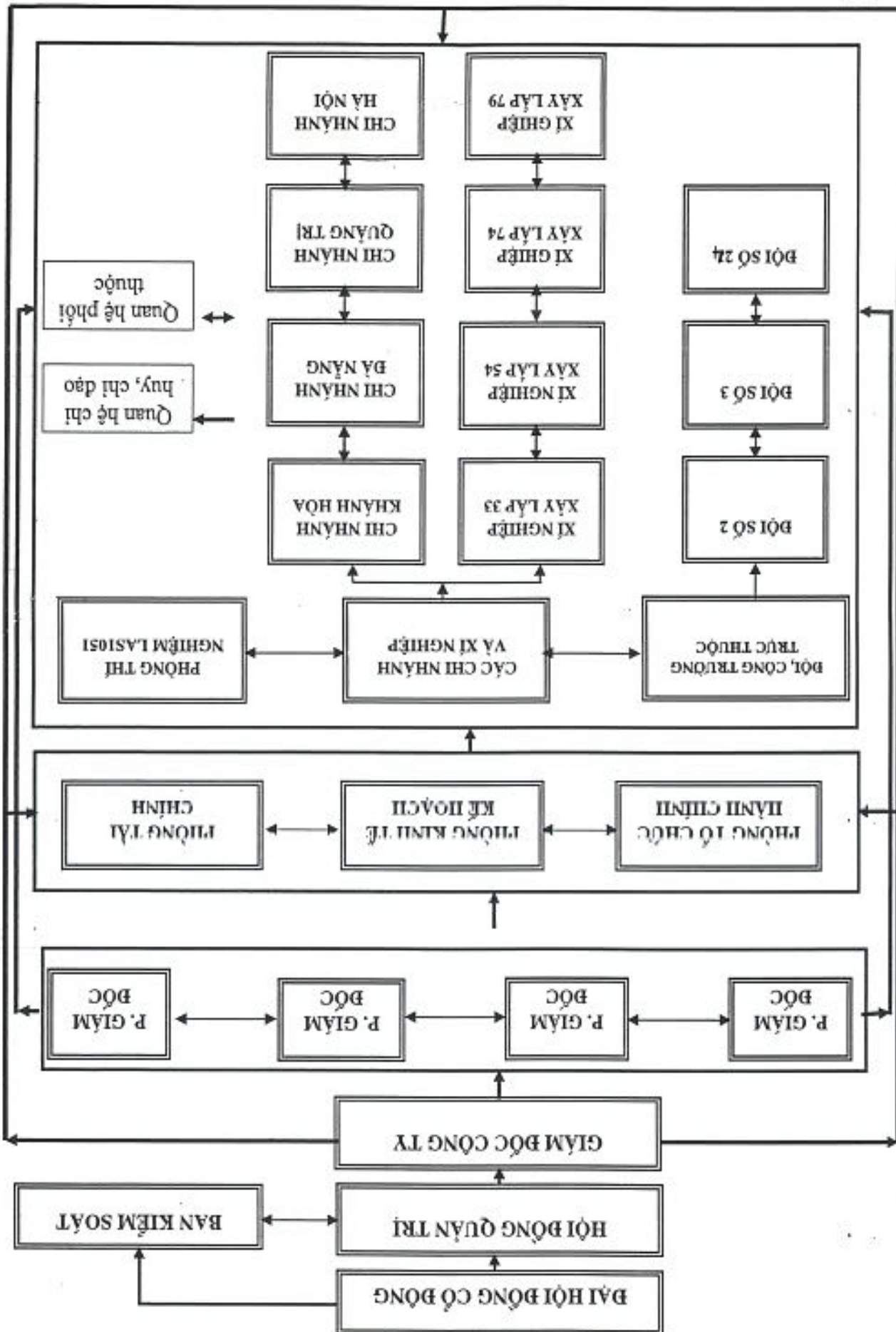
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- SGDHN ngày 04/06/2015.
 giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận nắm giữ tại Sở theo Quyết định số 328/QĐ - QLPH ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Và được Sở Công ty đăng ký và trở thành Công ty đại chúng theo công văn số 3868/UBCK của Công ty trong cơ chế thị trường.

Trong những năm qua Công ty đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, chi huy Bình đoàn 11 và các cơ quan chức năng cấp trên. Đồng thời với tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo của Ban lãnh đạo, sự nỗ lực phấn đấu của Cán bộ, chiến sỹ và người lao động trong Công ty qua các thời kỳ, Công ty đã vượt qua mọi khó khăn thử thách, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ và xây dựng đơn vị ngày càng phát triển vững chắc, đã khẳng định được năng lực cạnh tranh và vị thế

đánh giá cao là yếu tố thành công của Thành An 96.
 công trình thi công đều đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn và được các chủ đầu tư chăm nâng cao chất lượng công trình là yếu tố hàng đầu để tồn tại và phát triển. Các ban miền Trung ra thị trường miền Bắc và miền Nam. Công ty hoạt động với phương pháp phục vụ Quốc phòng, an ninh... Công ty từng bước mở rộng thị trường xây lắp từ địa bên cạnh, công trình cấp thoát nước, công trình bưu chính viễn thông, các công trình yêu là thực hiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đê đập,

các cán bộ với quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng. Bên cạnh đó, Công ty cũng xem xét và cải tiến liên tục hệ thống quản trị Công ty nhằm triển khai có hiệu lực các chính sách và đạt được các mục tiêu đề ra.



+ Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển doanh nghiệp toàn diện, bên trong, xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bên trong, toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ và việc làm tốt cho tất cả mọi người.

+ Công ty luôn đề cao công tác bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự dụng bên trong tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Khắc phục ô nhiễm môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường. Tổ chức và làm tốt phòng trào quản chúng tham gia công tác an toàn về sinh lao động và bảo vệ môi trường là một trong những chức năng, nhiệm vụ của Công ty. Đây cũng chính là những hoạt động thu hút được đông đảo người lao động tham gia và mang lại hiệu quả sâu rộng.

- Các mục tiêu phát triển bên trong của Công ty:

+ Tiếp tục tìm kiếm các đối tác chiến lược mới có năng lực tài chính, tiềm năng trong kinh doanh để đảm bảo duy động vốn cũng như tạo công ăn việc làm cho người lao động trong toàn Công ty.

+ Tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiếp thị đầu thầu, hướng đầu tư vào các dự án có quy mô.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tập trung phát huy những ngành nghề của Công ty như. Xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện. Bên cạnh đó mở rộng thêm hoạt động ngành nghề kinh doanh như: thi nghiệm vật liệu xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, du lịch....

+ Tiếp tục đầu tư mua sắm trang thiết bị máy móc, phương tiện vận tải để tăng năng lực sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh nhằm củng cố và nâng cao vị thế của Công ty phù hợp với tình hình phát triển chung của đất nước.

+ Ôn định và mở rộng thị phần sản xuất kinh doanh, hoàn thành các chỉ tiêu sản phẩm: 27,426 tỷ đồng, chia cổ tức 15%.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

4. Định hướng phát triển:

* Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2018. Chỉ tiêu GTSX là: 1.950 tỷ đồng, Doanh thu: 1.861 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 40,942 tỷ đồng. Nhưng đến tháng

T	T	Nội dung	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh (%)	
						Năm trước	Kế hoạch
1		Giá trị sản xuất	2.159.755.842	1.400.000.000	1.407.545.191	65%	101%
2		Doanh thu	2.034.249.661	1.300.000.000	1.230.434.284	60%	95%
3		Lợi nhuận trước thuế	46.273.494	28.600.000	27.425.752	59%	96%
4		Thuế TNDN	9.448.272	5.720.000	5.485.150	58%	96%
5		Lợi nhuận sau thuế	36.825.222	22.880.000	21.940.601	60%	96%
6		Tỷ lệ chi trả cổ tức	25%	15%	15%	60%	100%

DVT: 1.000 đồng

trước và so với kế hoạch như sau:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018 của Công ty so với năm

I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

II. Tình hình hoạt động trong năm:

Bên cạnh các yếu tố về môi trường kinh doanh, việc biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thời tiết cũng làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh.

nhờ tác động đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.
 triển, ngược lại khi kinh tế suy thoái, lãi suất, làm phát tăng cao... là lực cản không được kiểm soát tốt, sức cầu tăng mạnh là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp phát của những nhân tố đó. Khi nền kinh tế trong chu kỳ tăng trưởng, các yếu tố vì môi nên kinh tế nên cũng không nằm ngoài những ảnh hưởng và tác động từ sự thay đổi Xây lập Thành An 96 cũng như các doanh nghiệp khác là một chủ thể tham gia vào như: tốc độ tăng trưởng kinh tế, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Công ty Cổ phần rủi ro đó hình thành từ chính sự biến động của các nhân tố cơ bản trong nền kinh tế Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro nhất định. Nhưng

5. Các rủi ro

Ông: Nguyễn Ngọc Huệ – Chủ tịch HĐQT
 Ông: Phạm Văn Lê - Phó Chủ tịch HĐQT
 Ông: Hoàng Đức Trúc – Thành viên HĐQT
 Ông: Nguyễn Xuân Hà – Thành viên HĐQT

+ Thông qua kết quả bầu HĐQT nhiệm kỳ 2018 – 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCB ngày 10/04/2018 như sau:

- Những thay đổi trong Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu CP	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch HĐQT	1.266.875	10,2%	- Đại diện vốn NN - Vốn cá nhân
2	Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc	1.266.875	10,2%	- Đại diện vốn NN - Vốn cá nhân
3	Hoàng Đức Trúc	Giám đốc	3.800.623	30,6%	- Đại diện vốn NN - Vốn cá nhân
4	Nguyễn Xuân Hà	Ủy viên HĐQT	24.278	0,19%	- Vốn cá nhân
5	Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc	83.483	0,67%	- Vốn cá nhân
6	Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc	0	0%	- Vốn cá nhân
7	Trịnh Thị Thu Hương	Kế toán trưởng Ủy viên HĐQT	23.792	0,19%	- Vốn cá nhân

- Danh sách Ban điều hành tại thời điểm báo cáo (ngày 31/12/2018) như sau:

2. Tổ chức và nhân sự:

5% so với kế hoạch.

Năm 2018, mặc dù Đảng ủy, HĐQT, Ban giám đốc Công ty đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và sự nỗ lực phấn đấu của người lao động trong toàn Công ty. Nhưng trong năm, Công ty CPXL Thành An 96 chỉ mới hoàn thành chỉ tiêu về GTSX đạt 101%. Công ty đánh giá trên số liệu được điều chỉnh, đã thực hiện đạt được kết quả như sau. Giá trị sản xuất tăng 1%, Doanh thu giảm

11/2018 Tổng công ty Thành An (chiếm 51% vốn điều lệ) đã điều chỉnh giám kế hoạch. Vì vậy các số liệu công ty đánh giá theo chỉ tiêu đã được điều chỉnh

Bà: Trịnh Thị Thu Hương – Thành viên HĐQT

+ Thông qua kết quả bầu BKS nhiệm kỳ 2018 – 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHCĐ ngày 10/04/2018 như sau:

Ông: Ngô Sỹ Nguyên – Trưởng Ban kiểm soát

Bà: Mai Tô Loan – Kiểm soát viên

Ông: Lê Ngọc Trường - Kiểm soát viên

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng cán bộ, công nhân viên:

Tổng số lao động bình quân trong năm là : 2.505 người

Trong đó:

• Quan số biên chế: 35 người

• Hợp đồng dài hạn: 704 người

• Hợp đồng ngắn hạn: 1.766 người

+ Chính sách đối với người lao động:

Căn cứ vào thỏa ước lao động tập thể đã được ký kết, Công ty thực hiện đầy đủ

các nghĩa vụ như đã cam kết. Người lao động đảm bảo được hưởng các chế độ chính

sách theo quy định như tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất

nghiệp. Trả lương theo đúng quy định của Nhà nước và thỏa ước lao động tập thể,

đúng thời gian và công bằng. Hàng năm, Công ty tổ chức sơ kết, tổng kết, khen

thưởng, khen thưởng đột xuất để khuyến khích động viên người lao động đã có đóng

góp cho Công ty. Mức khen thưởng phụ thuộc vào hiệu quả sản xuất của Công ty và

hiệu quả kinh tế của tập thể, của người lao động. Nhưng cả nhân, đơn vị không hoàn

thành nhiệm vụ được giao làm tồn hại đến kinh tế, vật chất, uy tín của Công ty sẽ được

xem xét cụ thể và phải chịu các hình thức kỷ luật, phạt tiền, bồi thường bằng vật chất

theo nội dung thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động của Công ty ban hành. Công

ty có chính sách khuyến học đối với cán bộ công nhân viên và con các cán bộ công nhân viên

nhân viên có thành tích tốt trong học tập. Tào điều kiện kiến cho cán bộ công nhân viên

được vừa làm vừa học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

Người lao động gian tiếp và trực tiếp tại các công trường được trang bị bảo hộ

lao động đầy đủ theo quy định của Công ty và quy định hiện hành.

		Chi tiêu			DVT	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
		Chi tiêu						
1.	Khoản thanh toán							
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,01	1,03				
	- Hệ số thanh toán nhanh [Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho]/Nợ ngắn hạn]	Lần	0,9	0,82				
2.	Cơ cấu vốn							

b) Các chi tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2018	So sánh (%)
1	Tổng giá trị tài sản	1.395.512.442	1.283.445.479	92
2	Doanh thu thuần	2.027.338.912	1.224.402.497	60
3	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	44.410.615	23.941.947	54
4	Lợi nhuận khác	1.862.879	3.483.805	187
5	Lợi nhuận trước thuế	46.273.494	27.425.752	59
6	Lợi nhuận sau thuế	36.825.222	21.940.602	60
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25%	15%	60

DVT: 1.000đồng

a) Tình hình tài chính:

4. Tình hình tài chính:

Trong năm Công ty không có các khoản đầu tư tài chính và đầu tư dự án lớn.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Trong năm 2018, Công ty tăng vốn từ 110.498.100.000 đồng lên 124.197.870.000 đồng. Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở

c) Trình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Cổ đông Nhà nước	6.334.373	51%	
2	Cổ đông khác	6.085.414	49%	

b) Cơ cấu cổ đông:

a) Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 12.419.787 cổ phần (tất cả cổ phần được chuyển nhượng tự do)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,9	0,9
	- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	8,18	7,89
3.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,3	5,6
	(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)			
	- Vòng quay Tổng tài sản	Vòng	1,45	0,95
	(Doanh thu thuần/Tổng tài sản)			
4.	Khả năng sinh lời			
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,8	1,8
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	30,5	17,5
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,62	1,72
	- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / DTT	%	2,19	1,95
	- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng	2.657	1.623

hưu: 1.369.977 có phiếu (mệnh giá 10.000đồng/có phiếu) theo Nghị quyết BHĐCB thường niên năm 2018.

- d) Giao dịch có phiếu quỹ: không có
- e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

a) *Quan lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước*

Do đặc thù ngành xây dựng việc sử dụng nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước được tiết kiệm tối đa. Với hầu hết các máy móc sản xuất, thiết bị dùng các thiết bị tận dụng nguồn năng lượng sạch và thân thiện với môi trường như: phong năng, năng lượng mặt trời.

b) *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*

- Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp. Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình, quy định về vệ sinh an toàn lao động đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, tình hình thực tế phát sinh. Do vậy, trong quá trình hoạt động công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động về công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty. Ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn lao động, các vi phạm môi trường.

- Nguồn nguyên vật liệu dư thừa trong quá trình sản xuất kinh doanh được phân loại tái sử dụng, thu gom xử lý theo đúng quy định.

- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc

c) *Chính sách liên quan đến người lao động*

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

+ Tổng số lao động bình quân trong năm là : 2.505 người

+ Thu nhập bình quân

: 10.897 nghìn đồng/người/tháng

Hoàn thành các chi tiêu kế hoạch đặt ra trong năm 2018 như sau:

1. Danh gia kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

III. Báo cáo và danh gia của Ban Giám đốc:

đương 1.000.000 đồng/tháng.

- Nhận phùng đương 1 mệ Việt Nam anh hùng trên địa bàn với mức phùng người gia neo đơn, các trung tâm bảo trợ xã hội, học sinh nghèo vượt khó,...
- Thường xuyên tổ chức tham hỏi và tặng quà cho các gia đình chính sách, ơn đáp nghĩa,...
- Triển khai thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội như chương trình: Quy vì người nghèo, ủng hộ đồng bào lũ lụt, hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam, quy đến

d) Báo cáo liên quan đến tách nhiệm đối với công đồng, địa phương

- đó góp phần thực hiện lời các quy định, xây dựng đơn vị ngày càng phát triển.
- có cơ hội giao lưu học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình công tác tại đơn vị, từ không chỉ được bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ mà còn nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác. Qua lớp tập huấn, người lao động Hàng năm Công ty tổ chức các lớp tập huấn, thi tay nghề giúp người lao động
- Hoạt động đào tạo người lao động
- thành tích lời trong học tập.
- sách khuyến học đối với cán bộ công nhân viên và con các cán bộ công nhân viên có
- + Hỗ trợ người lao động, gia đình khi gặp khó khăn, ốm đau. Công ty có chính
- đồng đã có đóng góp cho Công ty.
- + Khen thưởng, khen thưởng đột xuất để khuyến khích động viên người lao
- thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CB, CNV.
- + Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập
- nghi mát hàng năm.
- + Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CB, CNV. Thực hiện chế độ tham quan

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao

ly, điều hành.
 - Công ty duy trì cơ cấu tổ chức bộ máy tinh gọn nhẹ và đảm bảo hiệu quả quản lý.
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

đồng.
 Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng của công ty tại thời điểm 31/12/2018 là 339,1 tỷ đồng.
 có bất cứ khoản nợ quá hạn nào.

Trong đó nợ ngân hàng là 1.135,23 tỷ đồng, Nợ dài hạn là 3,55 tỷ đồng. Công ty không
 Tại thời điểm 31/12/2018, tổng Nợ phải trả của Công ty là 1.138,78 tỷ đồng.

b) Tình hình nợ phải trả:

Tổng tài sản của Công ty đến ngày 31/12/2018 là: 1.283,44 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ, trong đó tài sản ngân hàng là: 1.165,63 tỷ đồng, tài sản dài hạn là 117,82 tỷ đồng. Công ty không bị ảnh hưởng nợ xấu trong năm 2018.

a) Tình hình tài sản:

2. Tình hình tài chính

Những chỉ tiêu trên cho thấy hiệu quả SXKD của Công ty trong năm 2018 không đạt kế hoạch đề ra theo số liệu điều chỉnh. So với năm trước thì giảm hơn về GTSX, doanh thu, lợi nhuận, Ban lãnh đạo và CB,CNV trong toàn công ty đã cố gắng khác phục khó khăn, tiết kiệm chi phí... để đạt được những hiệu quả sản xuất như trên. Công ty vẫn đảm bảo cho chăm lo đời sống cho người lao động trong toàn công ty. GTSX tăng hơn 1% và doanh thu giảm hơn 5% so với kế hoạch.

T	T	Nội dung	Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện	
			2017	2018	2018	2018	Năm trước	KH
1	1	Giá trị sản xuất	2.159.755.842	1.400.000.000	1.407.545.191	65%	101%	
2	2	Doanh thu	2.034.249.661	1.300.000.000	1.230.434.284	60%	95%	
3	3	Lợi nhuận trước thuế	46.273.191	28.600.000	27.425.752	59%	96%	
4	4	Thuế TNDN	9.448.272	5.720.000	5.485.150	58%	96%	
5	5	Lợi nhuận sau thuế	36.825.222	22.880.000	21.940.601	60%	96%	
6	6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	25%	15%	15%	60%	100%	

DVT: 1.000 đồng

Không có ý kiến ngoài trừ của kiểm toán.

5. Giai trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

đoàn của quá trình sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường hơn nữa công tác quản lý và kiểm soát chi phí ở tất cả các công

trình độ nghiệp vụ, quản lý của CB, CNV.

- Khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực doanh nghiệp. Bảo tạo năng cao

dầu tư thực hiện theo đúng quy trình thủ tục, đúng quy chế đã ban hành.

- Quản lý công tác đầu tư, đầu tư tăng năng lực sản xuất có chọn lọc, quá trình

tiết giảm chi phí.

xuất mới thay thế nguồn nguyên vật liệu tuyển thông, năng cao chất lượng công trình,

- Tích cực tham gia tìm nguồn nguyên vật liệu mới, đẩy mạnh sáng kiến sản

quá nguồn lực doanh nghiệp. Chủ trương đến công tác đào tạo tại chỗ, đào tạo nội bộ.

trình độ cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Khai thác và sử dụng hiệu

- Tập trung vào công tác tuyển dụng, đào tạo xây dựng đội ngũ nhân lực có

- Tỷ lệ chia cổ tức : 15 %

- Lợi nhuận sau thuế : 21,12 tỷ đồng

- Lợi nhuận trước thuế : 26,4 tỷ đồng

- Doanh thu : 1.200 tỷ đồng

- Vốn điều lệ : 124,197 tỷ đồng

- Giá trị sản xuất : 1.400 tỷ đồng

hướng kế hoạch phát triển Công ty cho năm 2019 như sau:

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2018, Công ty đã đề ra phương

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

tăng.

Công ty, hướng tới các phương pháp quản lý hiện đại, hiệu quả cao, minh bạch, rõ

- Từng bước hoàn thiện các chính sách, quy định và hệ thống quy chế quản trị của

cai tiến, hàng năm đều có tổ chức quản lý hệ thống chất lượng ISO kiểm tra danh giá.

- Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 được duy trì thường xuyên và liên tục

6. Báo cáo danh gia liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, an toàn về sinh lao động theo quy định. Định kỳ thực hiện báo cáo công tác an toàn về sinh lao động cho cơ quan chủ quản.

- Công tác an sinh xã hội cũng được Công ty quan tâm, chủ trương nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm đối với địa phương và với cộng đồng.

- Tạo công ăn việc làm, chăm lo đời sống người lao động, giúp người lao động yên tâm công tác và gắn bó lâu dài cùng xây dựng Công ty phát triển ngày càng vững mạnh.

IV. Danh gia của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Danh gia của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

Công tác quản lý và sử dụng vốn, đặc biệt là công tác quản lý công nợ được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an toàn về tài chính. Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm thiểu tới đa chi phí về môi

- Công tác an toàn lao động luôn được Công ty quan tâm và đặt lên hàng đầu.
 - Hội đồng quản trị cùng ban điều hành công ty đã danh gia tình hình hoạt động kinh doanh tại từng thời điểm và có chỉ đạo cụ thể thông qua các cuộc họp giao ban, họp định kỳ.

2. Danh gia của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc:

Trong năm 2018, HĐQT đã kiểm soát chặt chẽ hoạt động của Ban giám đốc trong các công tác sau:

- Giám sát công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, danh gia việc thực hiện kinh doanh và các chỉ tiêu kinh tế. Xây dựng kế hoạch SXKD và chỉ đạo thực hiện đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đã đề ra.

- Giám sát tình hình quản lý tài chính của Công ty để quản lý chặt chẽ các chi phí, phòng ngừa hạn chế thấp nhất những rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, Điều lệ Công ty Quy chế hoạt động SXKD và xây dựng Công ty năm 2018.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhà nước	Cá nhân	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)	
						Cổ phần sở hữu	
1	Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch HĐQT	1.266.875	84.300	1.351.175	10,88	11,38
2	Phạm Văn Lê	Phó CT HĐQT	1.266.875	145.943	1.412.818	10,88	11,38

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

1. Hội đồng quản trị:

V. Quản trị Công ty:

phi, tiết giảm chi phí

- Chi đạo và giám sát thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng

- Đảm bảo hai hoá lợi ích phát triển cho các cổ đông.

chất lượng, năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển công ty.

- Bảo vệ và phát triển thương hiệu công ty, phát triển nguồn nhân lực năng cao

lượng công trình, chủ trương hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường sản xuất, nâng cao chất

năm 2018.

Chi đạo, giám sát ban điều hành thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ

cường hiệu quả hoạt động quản trị với các nội dung sau:

định không ngừng nỗ lực phân đầu tư trong công tác quản trị và điều hành công ty, tăng

Nhằm thực hiện hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2018 đề ra, HĐQT xác

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

khoản Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kịp thời, chính xác.

nghiệp, chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ và bất thường với Ủy ban chứng

- Giám sát việc thực hiện chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật doanh

của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế Công ty đã ban hành.

sạch tiền lương và đầu tư, thanh xử lý thiệt bị xe máy thực hiện theo đúng quy định

- Giám sát các quyết định bổ nhiệm cán bộ, tuyển dụng lao động, chế độ chính

2. Ban kiểm soát

Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho từng thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực. Giám sát, chỉ đạo, đôn đốc Công ty triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

xây dựng kế hoạch sản xuất...
 - HĐQT đã họp các phiên họp định kỳ, bất thường theo quy định của pháp luật, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT như: bổ nhiệm cán bộ, chỉ tra cổ tức, - HĐQT đã hợp các phiên họp định kỳ, bất thường theo quy định của pháp luật, thông đồng của Ban điều hành triển khai thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT.
 - Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban điều hành triển khai thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT.
 đã thực hiện đầy đủ các quy chế, chế độ báo cáo.
 - HĐQT Công ty gồm 01 Chủ tịch HĐQT chuyên trách và 04 thành viên kiểm nhiệm chuyên môn.

- Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện cho quyền lợi của các cổ đông. Trong năm 2018, HĐQT với 5 thành viên đương nhiệm đã thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của mình theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. HĐQT ra các quyết định tập thể, có sự phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT theo từng lĩnh vực

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Công ty không thành lập các tiểu ban HĐQT

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Ban giám đốc điều hành.

Các cuộc họp của HĐQT đều tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, ban hành đầy đủ Nghị quyết sát thực. Giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của

	Tổng cộng					
3	Hoàng Đức Trúc	Ủy viên HĐQT	3.800.623	125.404	3.926.027	31,61
4	Trình Thị Thu Hương	Ủy viên HĐQT		23.792	23.792	0,19
5	Nguyễn Xuân Hà	Ủy viên HĐQT		24.278	24.278	0,19
			6.334.373	403.717	6.738.090	

- Tỉnh thần tích cực, chủ động, sáng tạo của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, sự nỗ lực phấn đấu của Cán bộ, chiến sỹ và người lao động, Công ty đã vượt qua mọi khó khăn thử thách, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ và xây dựng đơn vị ngày càng phát triển vững chắc, đã kháng định được năng lực cạnh tranh và vị thế của Công ty trong cơ chế thị trường. Em lại lợi ích cho các cổ đông

- Ban Giám đốc thường xuyên giám sát hoạt động SXKD của các đơn vị trực thuộc, đưa ra định hướng chung, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động SXKD và đầu tư của từng đơn vị.

- Ban Giám đốc thường xuyên giám sát hoạt động SXKD của các đơn vị trực tiếp, đồng thời khác phục những khó khăn, có biện pháp điều hành cần thiết hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2018.

- Ban giám đốc đã triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời, phát triển lâu dài bên vùng cho Thành An 96

- HĐQT không ngừng tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới nhằm tạo sự ổn định và được DHBCHD phê duyệt

- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban giám đốc điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu SXKD

- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban giám đốc điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu SXKD

- Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện đúng Nghị quyết của DHBCHD, Điều lệ Công ty, HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến hoạt động SXKD, đầu tư xây dựng theo đúng quy định.

Trên khai nhiệm vụ SXKD năm 2018, Công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn thách thức. Thực hiện tách nhiệm, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát các hoạt động như sau:

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu	Tỷ lệ
1	Ngô Sỹ Nguyên	Trưởng ban kiểm soát	112	0,0009%
2	Mai Tô Loan	Thành viên Ban kiểm soát	6.404	0,05%
3	Lê Ngọc Trường	Thành viên Ban kiểm soát	2.427	0,02%
	Tổng cộng		8.943	



Đã Nặng, ngày tháng 04 năm 2018
NGƯỜI BÀI DIỄN THEO PHÁP LUẬT

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật (gửi kèm)

liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính",
Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có
tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt
tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển
và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31
"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực

1. Ý kiến kiểm toán:

VI. Báo cáo tài chính

kinh doanh của Công ty phát triển ổn định và đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.
ty, Quy định của pháp luật. Thực hiện các Nghị quyết, quyết định giúp cho hiệu quả
HDQT đã áp dụng và thực hiện các chuẩn mực quản trị Công ty có phần, Điều lệ công

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Trong năm 2018 không có giao dịch

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Trong năm 2018 không có giao dịch

b) Giao dịch có phiến của cổ đông nội bộ

- Thu nhập Ban giám đốc & HDQT : 2.390.282.473 đồng

- Thu lao HDQT & BKS : 78.649.312 đồng

Mức thu nhập trong năm của Ban điều hành như sau:

của toàn Công ty.

kiểm soát Công ty theo quy định của pháp luật, hài hòa với chính sách tiền lương và
quy lương hàng năm. Chế độ thưởng và phúc lợi chung khác theo chính sách chung
Công ty áp dụng chế độ lương cho Thành viên HDQT, Ban Điều hành và Ban

a) Lương, thưởng, thu lao, các khoản lợi ích

Giám đốc và Ban kiểm soát

3. Các giao dịch, thu lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96
BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỮ DƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

Trang	1 - 2	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
	3 - 4	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
		BẢO CÁO TẠI CHỖ VÀ BƯỚC KIỂM TOÁN
5 - 6		Bảng Cân đối kế toán
7		Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
8		Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
9 - 28		Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lập 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xi nghiệp Xây lập 33, T0 3, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Xi nghiệp Xây lập 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Xi nghiệp Xây lập 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Xi nghiệp Xây lập 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

- Chi nhánh Đà Nẵng: T0 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Chi nhánh Miền Nam: 221-DIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Có phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Huệ
 Ông Phạm Văn Lê
 Phó Chủ tịch

Ông Hoàng Đức Trúc
 Ủy viên

Ông Võ Cửu Long
 Ủy viên (miền nhiệm từ 10/4/2018)

Bà Trịnh Thị Thu Hương
 Ủy viên

Ông Nguyễn Xuân Hà
 Ủy viên (bầu từ ngày 10/4/2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Trúc
 Ông Phạm Văn Lê
 Phó Giám đốc

Ông Phạm Hữu Trung
 Phó Giám đốc

Ông Đặng Đình Khiêm
 Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tính hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIỆN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đặc biệt được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dựa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *Mt*



Hoàng Đức Trúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi:

Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 30/03/2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đào đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm danh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện danh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm danh giá tính thích hợp của các chứng cứ kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc giá trị danh giá việc trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Khánh

Phan Thanh Nam

Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/ỦY-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Mã B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		1.165.627.197,421	1.237.495.912,899
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	84.454,451,976	92.777,364,102
1. Tiền	111		27.926,971,976	90.861,364,102
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.527,480,000	1.916,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		853,047,019,623	1.002,831,330,568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	638,293,513,472	836,911,918,254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	104,034,465,860	81,394,070,619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.3	4,538,578,581	182,491,965
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	11,000,000,000	11,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	104,403,315,864	82,780,642,884
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,222,854,154)	(9,437,793,154)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	228,125,725,822	141,887,218,229
1. Hàng tồn kho	141		228,125,725,822	141,887,218,229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117,818,281,227	158,016,528,836
II. Tài sản cố định	220		97,607,868,746	131,087,285,914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	92,408,504,190	125,228,263,526
- Nguyên giá	222		296,128,445,466	298,583,805,549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203,719,911,276)	(173,355,542,023)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5,199,334,556	5,859,022,388
- Nguyên giá	228		8,455,853,078	8,455,853,078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,256,518,522)	(2,596,830,690)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,210,412,481	26,929,242,922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	20,210,412,481	26,929,242,922
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.283,445,478,648	1,395,512,441,735

Trần Thị Diệu Thúy

Người lập

Trịnh Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Đức Trúc



Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

		MIS TM		VND	
		31/12/2018		01/01/2018	
C- NỢ PHẢI TRẢ		300	1.138.783.730,874	1.243.386.965,972	1.220.812.998,061
1.	Nợ ngắn hạn	310	1.135.233.730,874	1.220.812.998,061	1.220.812.998,061
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	475.666.115,544	604.205.080,766	604.205.080,766
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	275.077.803,921	314.261.805,333	314.261.805,333
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.758.360,453	13.182.495,576	13.182.495,576
4.	Phải trả người lao động	314	12.011.885,696	15.899.189,552	15.899.189,552
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	140.000,000	162.727,273	162.727,273
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	24.963.234,402	6.408.115,974	6.408.115,974
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	339.101.311,507	263.223.468,800	263.223.468,800
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12.	Quy khén tương phục lợi	322	3.515.019,351	3.470.114,787	3.470.114,787
11.	Nợ dài hạn	330	3.550.000,000	22.573.967,911	22.573.967,911
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.12	17.033,967,911	17.033,967,911
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.550.000,000	5.548.000,000	5.548.000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	144.661.747,774	152.125.475,763	152.125.475,763
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	410	5.14	144.661.747,774	152.125.475,763
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	124.197.870,000	110.498.100,000	110.498.100,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	124.197.870,000	110.498.100,000	110.498.100,000
7.	Quy đầu tư phát triển	418	1.834.197,274	13.765,317,251	13.765,317,251
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.629.680,500	27.862.058,512	27.862.058,512
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.629.680,500	27.862.058,512	27.862.058,512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.283.445.478,648	1.395.512.441,735	1.395.512.441,735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN



Trần Thị Diệu Thủy



Người lập

Trịnh Thị Thu Hương



Kế toán trưởng

Hoàng Đức Trúc



Giám đốc

Đã Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

CHI TIÊU	MIS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	1.224.402.496.604	2.027.338.911.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.224.402.496.604	2.027.338.911.916
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	1.121.132.819.522	1.877.878.648.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		103.269.677.082	149.460.263.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	1.167.590.830	2.602.059.073
7. Chi phí tài chính	22	5.18	16.340.871.151	15.752.420.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.340.871.151	15.752.420.700
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		64.154.450.037	91.899.286.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(23+26))	30		23.941.946.724	44.410.615.123
11. Thu nhập khác	31	5.19	4.864.196.737	4.373.219.907
12. Chi phí khác	32	5.19	1.380.391.492	2.510.340.905
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.483.805.245	1.862.879.002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		27.425.751.969	46.273.494.125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	5.485.150.394	9.448.271.746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.940.601.575	36.825.222.379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	1.623	2.657

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02-DN

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03-DN

CHI TIÊU	MS	TM	2	3	4	5
			Năm 2018	Năm 2017		
			VND	VND		

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		27.425.751.969	46.273.494.125		
1. Lợi nhuận trước thuế						
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		40.077.617.056	45.786.987.536		
- Các khoản dự phòng	03		(1.748.390.830)	(2.822.655.339)		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		16.340.871.151	15.752.420.700		
- Chi phí lãi vay	06		81.880.910.346	109.777.631.654		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.880.910.346	109.777.631.654		
- Tang, giảm các khoản phải thu	09		205.266.209.397	(200.345.180.233)		
- Tang, giảm hàng tồn kho	10		(86.238.507.593)	80.864.226.160		
- Tang, giảm các khoản phải trả	11		(181.258.486.906)	(249.259.925.875)		
- Tang, giảm chi phí trả trước	12		6.718.830.441	(7.433.428.091)		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.538.532.293)	(15.752.420.700)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.776.066.465)	(13.716.756.277)		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		29.120.000	18.000.000		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.746.020.000)	(4.363.834.000)		
11. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		(3.662.543.073)	(300.211.687.565)		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(6.598.199.888)	(45.694.651.481)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		580.800.000	772.000.000		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.355.602.142)	(231.066.367.978)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.744.122.142	315.152.882.678		
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		512.111.378	2.537.529.116		
111. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(60.116.768.510)	41.701.392.335		
3. Tiền thu từ di vật	33		827.316.582.436	858.878.934.872		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(753.436.739.729)	(739.297.909.261)		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.423.443.250)	(13.334.533.250)		
111. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		55.456.399.457	106.246.492.361		
50. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.322.912.126)	(152.263.802.669)		
60. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.777.364.102	245.041.166.771		
70. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		84.454.451.976	92.777.364.102		

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Hồng Đức Trúc

Trình Thị Thu Hương

Trần Thị Diệu Thủy

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Kế toán trưởng

Người lập

B-17-27-K 11-1-2019

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

I.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lập 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company**, tên viết tắt là: **Continia 96 Jsc**.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (cấp) là: 124.197.870.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm bảy mươi, tám trăm bảy mươi nghìn đồng), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần		Tỷ lệ sở hữu
		VND	
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	6.334.373	63.343.730.000	51%
Các Cổ đông khác	6.085.414	60.854.140.000	49%
Cộng	12.419.787	124.197.870.000	100%

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong năm: 2.505 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất các loại; Sản xuất bột tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chứa được phân vào đầu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chứa được phân vào đầu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tăng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống không tương đương xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quản lý sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác làm sân khác trừ golf; Cửa, xe, bảo vệ và bảo quản golf; Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ dùng; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng; Sản xuất xi măng và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình chứa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chỉ tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quản bá và tổ chức tua du lịch; Giao dịch nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chỉ tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư quản lý bất động sản; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chỉ tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cửa xe gỗ ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng /.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Trừ ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xi nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Xi nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Xi nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Xi nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hà, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bưởi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Chi nhánh Miền Nam: 221-DIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

2. KỶ KẾ TOÀN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÀN

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá trị bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cũng như chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngân hạn và Đại hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngân hạn và Đại hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

La các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy bảo đảm Nợ và giấy nộp tiền chưa có

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền: Bao gồm Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96



Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

Năm 2018

(Số năm)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình và hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ được khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 7 năm; Phần mềm kế toán máy khấu hao 03 năm; Quyền sử dụng đất tại 221-DIII đường số III, Khu Núi Thành, Quảng Nam khấu hao 8 năm; Quyền sử dụng đất tại 221-DIII đường số III, Khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Chi phí trả trước được phân ánh hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình theo hình

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công ty được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Có tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia có tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoài trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

• Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

• Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

4. CÁC CHÌNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THẠNH AN 96

Đổi với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đổi với tiền lãi, có tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chi tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

(ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phân ảnh trên hóa đơn đã lập.

(i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 02 trường hợp sau:

Hợp đồng xây dựng

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch về cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tài chính và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cũng cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tại sản xuất tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tại sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm cuối năm, không có khoản phải thu của đối tượng khách hàng nào có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị khoản phải thu.

Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	
31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
638.293.513.472	836.911.918.254
-	-
Các khách hàng từ 10% công nợ	
Các khách hàng khác	
Trả trước cho người bán ngân hàng	
742.327.979.332	918.305.988.873

Tiền và các khoản tương đương tiền	
31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
84.454.451.976	92.777.364.102
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	
Các khoản tương đương tiền	
Tiền gửi ngân hàng	
Tiền mặt	
3.419.652.558	6.472.889.753
24.507.319.418	84.388.474.349
56.527.480.000	1.916.000.000
56.527.480.000	1.916.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Rủi ro phần là thành phần có thể phần biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên khắp các địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức tách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên liên quan

Lại cơ bản trên cơ sở phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc là thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của các cổ phiếu phổ thông có quyền chọn cổ phiếu. Lưu hành trong năm. Lại suy giảm trên cơ sở phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc là thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân giữa quyền cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân của các cổ phiếu phổ thông có quyền chọn cổ phiếu.

Lại cơ bản trên cơ sở phiếu

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THẠNH AN 96

CỘNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96		Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)			
Mẫu B-09-DN			
5.3	Phải thu nội bộ	Khoản phải thu nội bộ đối với Tổng Công ty Thành An – Công ty TNHH MTV	
5.4	Phải thu về cho vay ngân hàng		
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
		9.000.000.000	9.000.000.000
		2.000.000.000	2.000.000.000
	Tổng	11.000.000.000	11.000.000.000
5.5	Phải thu khác		
		31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
		Dự phòng	Dự phòng
	Ngân hàng	104.403.315.864	82.780.642.884
	- Kỳ cược, ký quỹ	168.547.490	-
	- Lạm ứng	98.576.046.493	81.420.317.430
	- Phải thu khác	5.658.721.881	1.360.325.454
	Dài hạn	-	-
	Tổng	104.403.315.864	82.780.642.884
5.6	Hàng tồn kho		
		31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	18.740.059.876	9.020.601.799
	Công cụ, dụng cụ	26.910.932	35.309.635
	Chi phí SX KIDDD	209.358.755.014	132.831.306.795
	Tổng	228.125.725.822	141.887.218.229
5.7	Chi phí trả trước		
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Ngân hàng	-	-
	Dài hạn	20.210.412.481	26.929.242.922
	Chi phí CCDC, máy thi công	13.188.147.499	20.828.322.879
	Chi phí sửa chữa	335.958.340	2.200.972.299
	Bộ dụng văn phòng	1.551.058.576	1.662.001.566
	Chi phí khác	5.135.248.066	2.237.946.178
	Tổng	20.210.412.481	26.929.242.922



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B-09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật liến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Tổng
	Số dư tại 01/01/2018	Tăng trong năm	Số dư tại 31/12/2018	Tăng trong năm	Số dư tại 01/01/2018	Tăng trong năm	Số dư tại 31/12/2018	Tăng trong năm	
NGUYÊN GIÁ									
Số dư tại 01/01/2018	29.282.594.107		157.285.785.222		111.122.910.146		892.516.074		298.583.805.549
Tăng trong năm	547.422.673		3.076.681.820		2.869.549.940		104.545.455		6.598.199.888
Mua trong năm	-		3.076.681.820		663.636.364		104.545.455		3.844.863.639
Dầu tư XD/CB hoàn thành	547.422.673		-		2.205.913.576		-		2.753.336.249
Giảm trong năm	-		4.372.294.372		4.603.875.599		77.390.000		9.053.559.971
Thanh lý, nhượng bán	-		4.372.294.372		4.603.875.599		77.390.000		9.053.559.971
Số dư tại 31/12/2018	29.830.016.780		155.990.172.670		109.388.584.487		919.671.529		296.128.445.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư tại 01/01/2018	8.662.415.808		99.294.224.690		64.756.358.734		642.542.791		173.355.542.023
Tăng trong năm	1.860.362.067		23.224.420.490		14.166.665.856		166.480.811		39.417.929.224
Khấu hao trong năm	1.860.362.067		23.224.420.490		14.166.665.856		166.480.811		39.417.929.224
Giảm trong năm	-		4.372.294.372		4.603.875.599		77.390.000		9.053.559.971
Thanh lý, nhượng bán	-		4.372.294.372		4.603.875.599		77.390.000		9.053.559.971
Số dư tại 31/12/2018	10.522.777.875		118.146.350.808		74.319.148.991		731.633.602		203.719.911.276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại 01/01/2018	20.620.178.299		57.991.560.532		46.366.551.412		249.973.283		125.228.263.526
Tại 31/12/2018	19.307.238.905		37.843.821.862		35.069.435.496		188.037.927		92.408.534.190

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

		31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
		Số cơ	Số cơ	Gia trị ghi sổ	Gia trị ghi sổ
		kha năng trả nợ		kha năng trả nợ	
S. Ngân hàng	Phải trả người bán	750.743.919,465	750.743.919,465	918.466.886,099	918.466.886,099
	Các khách hàng	-	-	-	-
C. Khách hàng khác	Phải trả trên 10%	475.666.115,544	475.666.115,544	604.205.080,766	604.205.080,766
	Người mua trả tiền trước ngân hàng	-	-	-	-
b. Đại hạn	Người mua trả trước trên 10%	275.077.803,921	275.077.803,921	314.261.805,333	314.261.805,333
	Các khách hàng khác	-	-	-	-
Tổng		750.743.919,465	750.743.919,465	918.466.886,099	918.466.886,099

5.10 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước ngân hàng

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m² đất rừng sản xuất tại Hồ Lã, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m² đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-DIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

		Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
		Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm
NGUYÊN GIÁ	Số dư tại 01/01/2018	4.000.000,000	4.311.075,300	144.777,778	8.455.853,078
	Số dư tại 31/12/2018	4.000.000,000	4.311.075,300	144.777,778	8.455.853,078
GIÁ TRỊ HẠO MÓN LỖ KẾ	Số dư tại 01/01/2018	2.428.571,430	100.000,000	68.259,260	2.596.830,690
	Số dư tại 31/12/2018	2.428.571,430	100.000,000	68.259,260	2.596.830,690
Tăng trong năm	Tăng trong năm	571.428,572	50.000,000	38.259,260	659.687,832
	Khấu hao trong năm	571.428,572	50.000,000	38.259,260	659.687,832
Giảm trong năm	Số dư tại 31/12/2018	3.000.000,002	150.000,000	106.518,520	3.256.518,522
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	1.571.428,570	4.211.075,300	76.518,518	5.859,022,388
Tài 01/01/2018	Tài 01/01/2018	999.999,998	4.161.075,300	38.259,258	5.199,334,556
	Tài 31/12/2018	999.999,998	4.161.075,300	38.259,258	5.199,334,556

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

		Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
		Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm
THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)	Quyền khai thác mỏ đá	4.000.000,000	4.311.075,300	144.777,778	8.455.853,078
	Quyền sử dụng đất	4.000.000,000	4.311.075,300	144.777,778	8.455.853,078
Tổng		4.000.000,000	4.311.075,300	144.777,778	8.455.853,078

Mẫu B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96		Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)			
Mã số B-09-DN			
5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	trong năm	trong năm	01/01/2018
Phải nộp	42.003.222.702	33.579.087.579	13.182.495.576
Thuế giá trị gia tăng	35.070.331.089	26.000.918.949	9.998.504.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.776.066.465	5.485.150.394	2.874.328.251
Thuế thu nhập cá nhân	1.842.558.007	1.759.512.311	309.546.642
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	178.932.825	178.932.825	-
Thuế khác	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	124.334.316	143.573.100	115.975
5.12 Phải trả khác			
Ngân hàng	24.963.234.402	24.963.234.402	6.408.115.974
Kinh phí công đoàn	1.304.992.119	1.304.992.119	1.093.400.282
Bảo hiểm xã hội	111.415.863	111.415.863	22.698.749
Bảo hiểm y tế	9.338.609	9.338.609	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.528.698.927	23.528.698.927	5.280.438.685
Phải trả cổ tức	9.408.163.500	9.408.163.500	207.081.750
Phải trả tiền thuê dài hạn	884.625.000	884.625.000	-
Các khoản phải trả khác	13.235.910.427	13.235.910.427	5.073.356.935
Bảo hiểm thất nghiệp	8.788.884	8.788.884	11.578.258
Dài hạn	-	-	17.025.967.911
Phải trả dài hạn khác	-	-	17.025.967.911
Tổng	24.963.234.402	24.963.234.402	23.434.083.885
	31/12/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96 – CƠ QUAN CÔNG TY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Vay	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	339.101.311.507	339.101.311.507	827.316.582.436	751.438.739.729	263.223.468.800	263.223.468.800	
Ngân hàng TMCP Công thương							
Việt Nam - Chi nhánh	257.915.618.122	257.915.618.122	609.900.365.750	506.631.121.015	154.646.602.387	154.646.602.387	
Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng							
Ngân hàng TMCP Quân Đội	64.695.693.385	64.695.693.385	166.726.445.686	210.607.618.714	108.576.866.413	108.576.866.413	
Đà Nẵng							
Vay cá nhân	16.490.000.000	16.490.000.000	50.690.000.000	32.200.000.000	-	-	
Vay dài hạn	3.550.000.000	3.550.000.000	-	1.998.000.000	5.548.000.000	5.548.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương							
Việt Nam - Chi nhánh	3.550.000.000	3.550.000.000	-	1.998.000.000	5.548.000.000	5.548.000.000	
Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng							
Tổng	342.651.311.507	342.651.311.507	827.316.582.436	753.436.739.729	268.771.468.800	268.771.468.800	

Vay ngắn hạn TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 12/10/2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCV-SĐBS 31/NHCT486-TA96 ngày 01/10/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ tại mọi thời điểm. (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT486-TA96 ngày 01/11/2016). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/11/2018. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% và được điều chỉnh 01 tháng/lần.

Vay ngắn hạn TMCP Quân đội tại TP Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 21324.18.301.50099.TD ngày 02/7/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, hạn mức tín dụng không vượt quá 200 tỷ tại mọi thời điểm (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh theo hợp đồng tín dụng số 7922.17.301.50099.TD.TD ngày 25/04/2017). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18/12/2019.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 9/8/2016 nhằm mục đích mua sắm trang thiết bị phục vụ trạm trộn bê tông 90 m³. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền cam kết cho vay là 12.840.000.000 đồng và không vượt quá 70% vốn đầu tư dự án. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%. Hợp đồng tín dụng số 02/2016HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 15/7/2016 nhằm mục đích mua 4 xe máy đào phục vụ thi công. Số tiền vay 1.779.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%. Tài sản bảo đảm là 4 máy xúc đào hình thành theo hợp đồng thế chấp số 02-2016/HĐTC ngày 15/7/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 13/2/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	110.498.100.000	8.629.424.355	27.624.525.000	146.752.049.355
Chia trả cổ tức 2016	-	-	(27.624.525.000)	(27.624.525.000)
Lãi trong năm nay	-	-	36.825.222.379	36.825.222.379
Trích lập các quỹ	-	5.135.892.896	(8.963.163.867)	(3.827.270.971)
Số dư tại 31/12/2017	110.498.100.000	13.765.317.251	27.862.058.512	152.125.475.763
Số dư tại 01/01/2018	110.498.100.000	13.765.317.251	27.862.058.512	152.125.475.763
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	13.699.770.000	(13.699.770.000)	-	-
Chia trả cổ tức 2017	-	-	(27.624.525.000)	(27.624.525.000)
Lãi trong năm nay	-	-	21.940.601.575	21.940.601.575
Trích lập các quỹ	-	1.768.650.023	(3.548.454.587)	(1.779.804.564)
Số dư tại 31/12/2018	124.197.870.000	1.834.197.274	18.629.680.500	144.661.747.774
b. Chi tiết vốn chủ sở hữu				
	31/12/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	56.355.640.000		
Các Cổ đông khác	60.854.140.000	54.142.460.000		
Tổng	124.197.870.000	110.498.100.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.498.100.000	110.498.100.000
Vốn góp tại đầu năm	110.498.100.000	110.498.100.000
Vốn góp tăng trong năm	13.699.770.000	-
Vốn góp tại cuối năm	124.197.870.000	110.498.100.000
Cổ tức đã chia	27.624.525.000	27.624.525.000
Phân phối các quỹ	3.548.454.587	8.963.163.867

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.419.787	11.049.810
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.419.787	11.049.810
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	11.049.810
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	11.049.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.419.787	11.049.810
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	11.049.810
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng	1.224.402.496.604	2.027.338.911.916
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.224.162.186.882	2.023.530.573.618
Doanh thu hoạt động khác	240.309.722	3.808.338.298

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng	1.121.132.819.522	1.877.878.648.325
Giá vốn xây lắp	1.120.921.828.693	1.874.184.560.176
Giá vốn hoạt động khác	210.990.829	3.694.088.149

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng	1.167.590.830	2.602.059.073
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.167.590.830	2.602.059.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	16.340.871.151	15.752.420.700
Tổng	16.340.871.151	15.752.420.700

5.19 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	580.800.000	772.000.000
Thanh lý tài sản cố định	4.283.346.737	2.524.999.999
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	50.000	1.076.219.908
Tổng	4.864.196.737	4.373.219.907
Chi phí khác	1.380.391.492	1.119.217.102
Tiền thuê đất, chi phí thiết bị cho thuê	-	1.391.123.803
Tổng	1.380.391.492	2.510.340.905
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3.483.805.245	1.862.879.002

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.011.924.059	1.100.680.348.705
Chi phí nhân công	240.977.877.793	319.390.251.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.077.617.056	45.786.987.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.507.295.978	6.740.470.755
Chi phí khác bằng tiền	24.234.140.639	26.820.180.125
Chi phí máy thi công	123.359.400.590	187.089.581.251
Chi phí nhân viên quản lý	25.877.712.457	30.743.314.766
Chi phí sản xuất chung	119.397.376.286	184.927.210.779
Tổng	1.279.443.344.858	1.902.178.345.703

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.425.751.969	46.273.494.125
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	27.425.751.969	46.273.494.125
Thuế TNDN phải nộp	5.485.150.394	9.436.517.007
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	11.754.739
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.485.150.394	9.448.271.746

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cầu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 từ di sản và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro vốn

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình trên phạm vi cả nước, không phân biệt khu vực, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

6.2 Báo cáo bộ phận

Các khoản phải thu		Công ty Mẹ	
Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Số dư với các bên có liên quan		VND	VND
HDQT và BKS	Thu lao	78.649.312	104.560.866
Ban Giám đốc và HĐQT	Thu nhập	2.390.282.473	2.721.417.893
Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND

6.1 Thông tin về các bên liên quan

6. THÔNG TIN KIM LẠC

Loại nhiệm vụ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Các khoản điều chỉnh	Phần bổ gúp khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho	Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)
Năm 2018	21.940.601,575	1.779.804,564	20.160.797,011	32.997.951,408	12.419.787	1.623
Năm 2017	36.825.222,379	-	3.827.270,971	32.997.951,408	12.419.787	2.657

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trong yêu cầu với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro tín dụng

Công ty có rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi do lãi suất có thể được điều chỉnh theo định kỳ. Tuy nhiên hiện tại mặt bằng lãi suất của Việt Nam tương đối ổn định nên mức độ rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro lãi suất

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không có rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá

Công ty dùng nguồn tiền của Chủ đầu tư trả thi công công trình nên ít phải vay vốn. Công ty không thực hiện các hiện pháp phòng ngừa như cơ chế mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Công ty chưa danh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc danh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị ghi số	
31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	
Tiền và các khoản tương đương tiền	
84.454.451.976	92.777.364.102
733.473.975.182	910.254.767.984
Tổng	
817.928.427.158	1.003.032.132.086
Công nợ tài chính	
Các khoản vay	
747.651.311.507	268.771.468.800
500.629.349.946	627.639.164.651
Tổng	
843.280.661.453	896.410.633.451

Các loại công cụ tài chính

Loại tài sản tài chính, công cụ tài chính và công nợ tài chính bày chi tiết tại Thuyết minh số 4. Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng

Các chính sách kế toán chủ yếu

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Mức di chuyển quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dự vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao động còn lại đối với công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chốt khâu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chốt khâu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày dao động hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2018	VND	VND	VND
Các khoản vay	339.101.311,507	3.550.000.000	142.651.311.507
Phải trả người bán và phải trả khác	500.629.349,946	-	500.629.349,946
01/01/2018	VND	VND	VND
Các khoản vay	263.223.468.800	5.548.000.000	268.771.468.800
Phải trả người bán và phải trả khác	610.613.196,740	17.025.967,911	627.639.164,651

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức dao động cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức dao hạn theo hợp đồng chưa chốt khâu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình hình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2018	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.454.451,976	-	84.454.451,976
Phải thu khách hàng và phải thu khác	733.473.975,182	-	733.473.975,182
01/01/2018	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.777.364,102	-	92.777.364,102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	910.254.767,984	-	910.254.767,984

Trần Thị Diệu Thủy



Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc



Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017 (sau điều chỉnh)	Năm 2017 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.602.059,073	2.537.529,116	64.529,957
Giá vốn hàng bán	11	1.877.878,648,325	1.878,035,292,781	(156,644,456)
Chi phí khác	32	2.510,340,905	2.813,356,109	(303,015,204)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9,448,271,746	9,161,615,641	286,656,105
Lợi nhuận sau thuế	60	36,825,222,379	36,587,688,867	237,533,512
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2,657	2,965	(308)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Công thay đổi Nguồn vốn

Chi tiêu	MS	Số dư tại 01/01/2018	Số dư tại 31/12/2017	Chênh lệch VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	82,780,642,884	82,716,112,927	64,529,957
Giá trị hao mòn lũy kế (TSCĐ hữu hình)	223	(173,355,542,023)	(173,512,186,479)	156,644,456
Chi phí trả trước dài hạn	261	26,929,242,922	26,535,318,627	393,924,295
Công thay đổi Tài sản				615,098,708
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuế GTGT)	313	9,998,504,708	9,907,595,617	90,909,091
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuế TNDN)	313	2,874,328,251	2,587,672,146	286,656,105
Lợi nhuận chưa phân phối	421	27,862,058,512	27,624,525,000	237,533,512
Công thay đổi Nguồn vốn				615,098,708

Bảng cân đối kế toán:

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu tài chính năm 2017 theo Quyết định số 30/QĐ-TTtr ngày 23/3/2018 của Thành tra Bộ Tài chính. Theo đó, số dư một số tài khoản trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 và số phát sinh trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 có sự thay đổi so với số dư theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2017. Cụ thể:

6.4 Thông tin so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP THẠNH AN 96
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018